

Số: *1651* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *11* tháng *11* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc để
xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư
tại phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công (đợt 4)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4148/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Sông Công;

Xét đơn xin giao đất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc, đề ngày 16 tháng 8 năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 614/TTr-STNMT ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc để xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công (đợt 4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc diện tích 23.841,1 m² đất (*trong tổng số 28.713,6 m² đất đã được UBND thành phố Sông Công thu hồi và giải phóng mặt bằng*) để xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công (đợt 4).

Hình thức giao đất: Nhà nước Giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Giao diện tích 4.872,5 m² đất (*phần còn lại trong tổng số 28.713,6 m² đất đã được UBND thành phố Sông Công thu hồi và giải phóng mặt bằng, nằm ngoài quy hoạch dự án*) cho UBND phường Thắng Lợi quản lý theo quy hoạch.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại các Bản trích đo và trích lục (chính lý) bản đồ địa chính, tờ số 61-IV, 62-III, 74-I, 74-II, 75-I, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên xác lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 11/10/2018, ngày 31/10/2018 và ngày 19/12/2018.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Sông Công, UBND phường Thắng Lợi, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định;
- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc.

Giao Cục Thuế tỉnh thông báo nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Sông Công, Chủ tịch UBND phường Thắng Lợi, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
 - Lưu: HS, VT, CNN.
- DAT. QD. 15/10. 12b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trịnh Việt Hùng

Phụ lục.

**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THIÊN LỘC TẠI PHƯỜNG THẠCH LỢI, THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG (ĐỢT 4)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 205/ /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Bản đồ trích đo		Bản đồ địa chính		Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Loại đất hiện trạng
	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		Diện tích trong quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài quy hoạch (m ²)	
1	147	3	21	74-II	190,0	642,00	74,90	ODT
2					190,8			CLN
3					311,0			CLN
4					25,1			CLN
5	156	3	22	74-II	172,0	175,50	116,50	ODT
6					74,9			CLN
7					45,1			CLN
8	150	3	29a	74-II	255,4	255,40	0,00	CLN
9	157	3	21	74-II	70,0	211,40	81,40	ODT
10					190,0			CLN
11					32,8			CLN
12	170	3	21	74-II	70,0	193,90	45,10	ODT
13					85,0			CLN
14					69,9			ODT
15					14,1			CLN
16	158	3	21	74-II	70,0	222,50	40,90	ODT
17					162,9			CLN
18					13,8			ODT
19					16,7			CLN
20	117	3	15	74-II	400,0	1.795,10	0,00	ODT
21					467,6			CLN
22					927,5			CLN
23	168	3	14A	74-II	415,0	415,00		LUC
24	120	3	256	61-IV	136,3	136,30		BHK

STT	Bản đồ trích đo		Bản đồ địa chính		Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Loại đất hiện trạng
	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		Diện tích trong quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài quy hoạch (m ²)	
25	169	3	14	74-II	415,0	415,00		LUK
26	151	3	23	74-II	464,0	464,00		LUK
27	138	2	29a	74-II	246,6	246,60	0,00	BHK
28	124	1	174	61-IV	504,5	504,50		L UC
29	14	1	85	62-III	107,6	76,10	31,50	L UC
30	16	1	92	62-III	425,5	425,50		L UC
31	125	1	174B	61-IV	508,2	508,20		L UC
32	17	1	93	62-III	375,7	313,90	61,80	L UC
33	73	1	99	62-III	559,3	0,00	559,30	BHK
34	87	1	133	61-IV	461,5	461,50		LUC
35	36	1	129	61-IV	338,6	117,00	221,60	LUC
36	254	2	190	61-IV	167,7	4,80	162,90	LUC
37	251	2	178	61-IV	466,7	131,50	335,20	LUC
38	40	1	97	62-III	624,6	624,60		LUC
39	3	3	149	62-III	472,2	472,20		LUC
40	39	1	90	62-III	556,1	556,10		LUK
41	112	1	154	62-III	415,8	328,60	87,20	BHK
42	14	3	168	62-III	190,4	190,40		BHK
43	69	1	134	61-IV	532,0	532,00		LUC
44	31	1		61-IV	43,2	28,90	14,30	LUC
45	4	3	151	62-III	224,5	160,80	63,70	CLN
46	32	1		61-IV	124,8	105,60	19,20	BHK
47	117	1	148	62-III	451,3	451,30		LUC
48	122	1	173	61-IV	896,7	842,40	54,30	LUC
49	65	1		61-IV	140,5	3,40	137,10	BHK
50	114	1	145	62-III	282,5	2,70	279,80	BHK
51	75	1	127	62-III	518,7	518,70		BHK

STT	Bản đồ trích đo		Bản đồ địa chính		Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Loại đất hiện trạng
	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		Diện tích trong quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài quy hoạch (m ²)	
52	54	1	101	62-III	195,5	195,50		LUK
53	52	1	102	62-III	341,2	341,20		LUK
54	43	1	104	62-III	251,5	251,50		LUK
55	27	1	88	62-III	357,7	236,60	121,10	LUC
56	121	1	195	61-IV	636,7	636,70		LUC
57	120	1	172	61-IV	413,4	413,40		LUC
58	84	1	166	61-IV	181,0	181,00		LUC
59	119	1	169	61-IV	263,2	263,20		LUC
60	33	1	127	61-IV	346,6	339,90	6,70	LUC
61	219	1		61-IV	54,4	0,00	54,40	BHK
62	66	1		61-IV	252,4	80,20	172,20	BHK
63	67	1		61-IV	205,5	158,90	46,60	BHK
64	68	1	135	61-IV	241,5	241,50		LUC
65	137	1	170	61-IV	637,7	637,70		LUK
66	115	1	146	62-III	333,4	52,40	281,00	BHK
67	88	1	163	61-IV	546,3	546,30		LUK
68	8	1	84	62-III	341,2	47,50	293,70	LUK
69	63	1		61-IV	54,1	49,80	4,30	BHK
70	28	1		61-IV	32,5	0,00	32,50	BHK
71	272	2		61-IV	97,6	0,00	97,60	LUK
72	82	3	212+340	62-III	250,0	250,00		LUK
73	74	2	261	61-IV	156,4	156,40		LUC
74	101	2		74-II	100,6	100,60		BHK
75	2	3	197	61-IV	343,6	343,60		LUK
76	235	3	197A	61-IV	343,5	343,50		LUK
77	58	1	130	61-IV	316,6	316,60		LUC
78	60	1	125	61-IV	361,5	361,50		LUC
79	34	1		61-IV	93,8	57,00	36,80	LUC
80	59	1		61-IV	126,3	126,30		LUC

STT	Bản đồ trích đo		Bản đồ địa chính		Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Loại đất hiện trạng
	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ		Diện tích trong quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài quy hoạch (m ²)	
81	62	2	262	61-IV	211,8	211,80		LUC
82	61	2	262	61-IV	358,6	358,60		LUC
83	256	2	189+189A	61-IV	163,0	3,30	159,70	LUC
84	258	2	204	61-IV	347,1	27,30	319,80	LUC
85	100	1	168	61-IV	297,1	297,10		LUC
86	16	3	198	61-IV	466,4	466,40		LUC
87	103	1	143	62-III	316,7	316,70		LUK
88	76	1	135	62-III	249,1	249,10		BHK
89	18	1	94	62-III	430,6	198,90	231,70	LUC
90	136	1	196	61-IV	294,3	294,30		LUC
91	116	1	147	62-III	531,6	531,60		LUK
92	29	3	153a	62-III	197,8	0,20	197,60	BHK
93	38	1	89	62-III	505,4	112,30	393,10	LUC
94	91	3		74-II	57,8	57,80		DGT
95	128	3		74-II	44,1	44,10		DTL
96	110	3		62-III	68,2	31,20	37,00	DTL
97	226	2		61-IV	274,1	274,10		SON
98	150	3		74-II	333,5	333,50		DGT
99	150	2		74-II, 61-IV	707,9	707,90		DGT
100	66	2		61-IV	62,7	62,70		DTL
TỔNG CỘNG					28.713,6	23.841,1	4.872,5	